

**PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA THEO NĐ 105/2020
TỪ THÁNG 01/2025 ĐẾN HẾT THÁNG 05/2025**

(Kèm theo QĐ số: QĐ-UBND, ngày tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Điện Biên)
Đơn vị tính: đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Đối tượng được hưởng						Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Hộ nghèo	Cận nghèo	ĐKKT-XHĐBK K	Mồ côi	Con liệt sỹ...	K.tật			
1	MN xã Thanh Luông	4	4	5				13	5	10,400,000
2	MN xã Thanh Hưng	5	5	9			3	22	5	17,600,000
3	MN xã Thanh Chăn	6	2	17				25	5	20,000,000
	MN xã Thanh Chăn			1				1	4	640,000
4	MN xã Thanh Nưa	2	3	32				37	5	29,600,000
5	MN số 2 xã Thanh Yên	4	3	36			2	45	5	36,000,000
6	MN xã Thanh Yên	1	2	4				7	5	5,600,000
7	MN xã Thanh Xương	2	-	15			2	19	5	15,200,000
8	MN xã Thanh An	9	3	31				43	5	34,400,000
9	MN xã Pom Lót	5	10	24			1	40	5	32,000,000
10	MN xã Núa Ngam	15	8	85				108	5	86,400,000
11	MN Hoàng Công Chất xã N. H	1	3	12				16	5	12,800,000
12	MN xã Noong Hẹt	2	9	46			1	58	5	46,400,000
13	MN xã Noong Luống	11	17	84			2	114	5	91,200,000
14	MN xã Sam Mứn	13	22	35			1	71	5	56,800,000
19	MN xã Pa Thơm			44				44	5	35,200,000
20	MN Pu Lau xã Mường Nhà	21		40				61	5	48,800,000
15	MN xã Hua Thanh	21		163				184	5	147,200,000

16	MN xã Mường Pồn	20		173			1	194	5	155,200,000
17	MN số 2 xã Mường Pồn	35		79			1	115	5	92,000,000
	MN số 2 xã Mường Pồn	1						1	4	640,000
18	MN xã Hẹ Muông	20		134				154	5	123,200,000
21	MN xã Mường Nhà	17	11	58				86	5	68,800,000
22	MN số 1 xã Na Tông			139				139	5	111,200,000
23	MN số 2 xã Na Tông			152				152	5	121,600,000
24	MN xã Phu Luông	36		92				128	5	102,400,000
25	MN xã Na U'			146				146	5	116,800,000
26	MN xã Mường Lói	39		100				139	5	111,200,000
Tổng cộng		290	102	1,756			14	2,162		1,729,280,000

